# SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

## Cây hằng năm

*Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước*

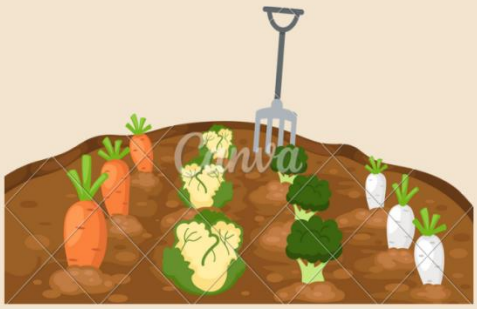

**Ngô**

1.307 ha

▲ 1,05%

**Đậu tương**

146,7 ha

▼ 26,16%

**Rau các loại**

4.093 ha

▲ 0,66%

# SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

## Chăn nuôi

*Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước*

**Trâu**

4.782 con

▼ 3,49%

**Bò**

30.567 con

▲ 0,70%

**Lợn**

513.226 con

▼ 0,52%

**Gia cầm**

9.011 nghìn con

▼ 1,24%

# SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

*Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước*

**Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp - %**

**TOÀN NGÀNH ▲ 9,62%**

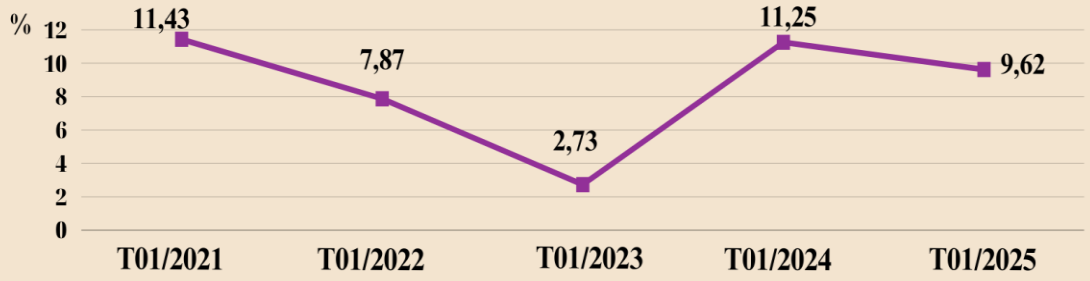


▲ 9,24%

Chế biến, chế tạo

▲ 8,62%

SX và phân phối điện

▲ 21,85%

Cung cấp nước, xử lý rác thải,...

# Tốc độ tăng/giảm một số SP công nghiệp chủ yếu

*Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước*

Gỗ ốp lát công nghiệp

▼ 3,90%

Dây cách điện

▼ 26,75%

Quần áo

▲ 6,97%

Gạch xây dựng

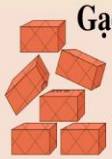

▲ 11,42%

Thức ăn gia súc, gia cầm

▼ 9,51%

Sắt, thép các loại

▼ 11,95%

Giày dép chưa phân vào đâu

▲ 61,25%

Mạch điện tử tích hợp và Mạch in khác

▲ 33,23%

Đĩa laser

▲ 30,35%

# VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

*Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước*

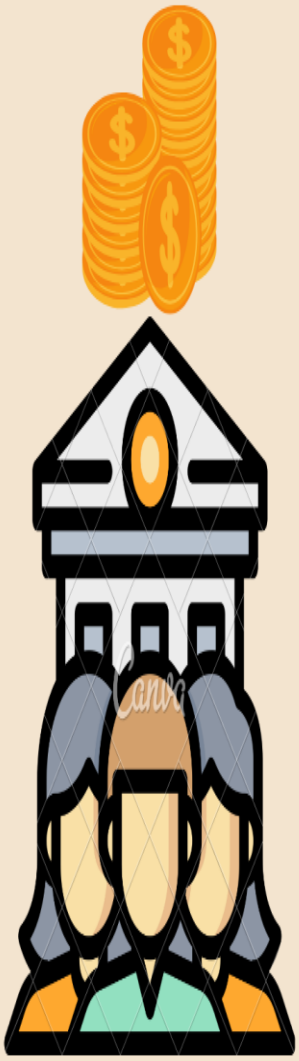

**1.594**
**tỷ đồng**
**70,12%**

**Cấp tỉnh**
**1.050 tỷ đồng**
**98,09%**

**Cấp huyện**
**344 tỷ đồng**
**41,84%**

**Cấp xã**
**200 tỷ đồng**
**21,73%**

# HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

*(Tính từ ngày 22/12/2024 đến ngày 21/01/2025)*

| Thành lập mới | Quay trở lại | Tạm ngừng | Giải thể |
|---|---|---|---|
| 178 | 98 | 433 | 25 |
| Doanh nghiệp | Doanh nghiệp | Doanh nghiệp | Doanh nghiệp |

**2.766 tỷ đồng**

## Đầu tư nước ngoài đến 20/01/2025

| Cấp mới trong năm | | Lũy kế DA còn hiệu lực |
|---|---|---|
| 4 dự án | | 617 dự án |
| 561,9 triệu USD | | 8.529,3 triệu USD |

### Lũy kế Dự án phân theo nước đầu tư chủ yếu

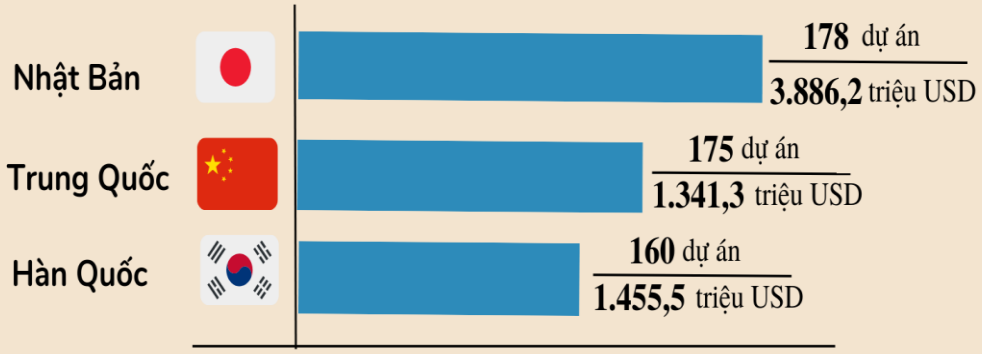

# TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ

*Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước*

## TỔNG SỐ

**11.636** tỷ đồng

↑ 35,37%

**DOANH THU BÁN LẺ**

3.074 tỷ đồng ↑ 10,95%

**DU LỊCH**

3 tỷ đồng ↓ 35,57%

**LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG**

308 tỷ đồng ↑ 21,42%

**DỊCH VỤ KHÁC**

8.251 tỷ đồng ↑ 48,21%

# VẬN TẢI, KHO BÃI

*Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước*

**Doanh thu** 651 tỷ đồng ↑ 11,14%

**Hành khách** 89 tỷ đồng ↑ 11,01%

2,5 Triệu HK ↑ 1,67% Vận chuyển

106,8 Triệu HK.km ↑ 1,75% Luân chuyển

**Hàng hóa** 480 tỷ đồng ↑ 13,25%

1,5 Triệu tấn ↑ 5,63% Vận chuyển

224,0 Triệu tấn.km ↑ 13,55% Luân chuyển

**Dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát**

82 tỷ đồng ↑ 0,37%

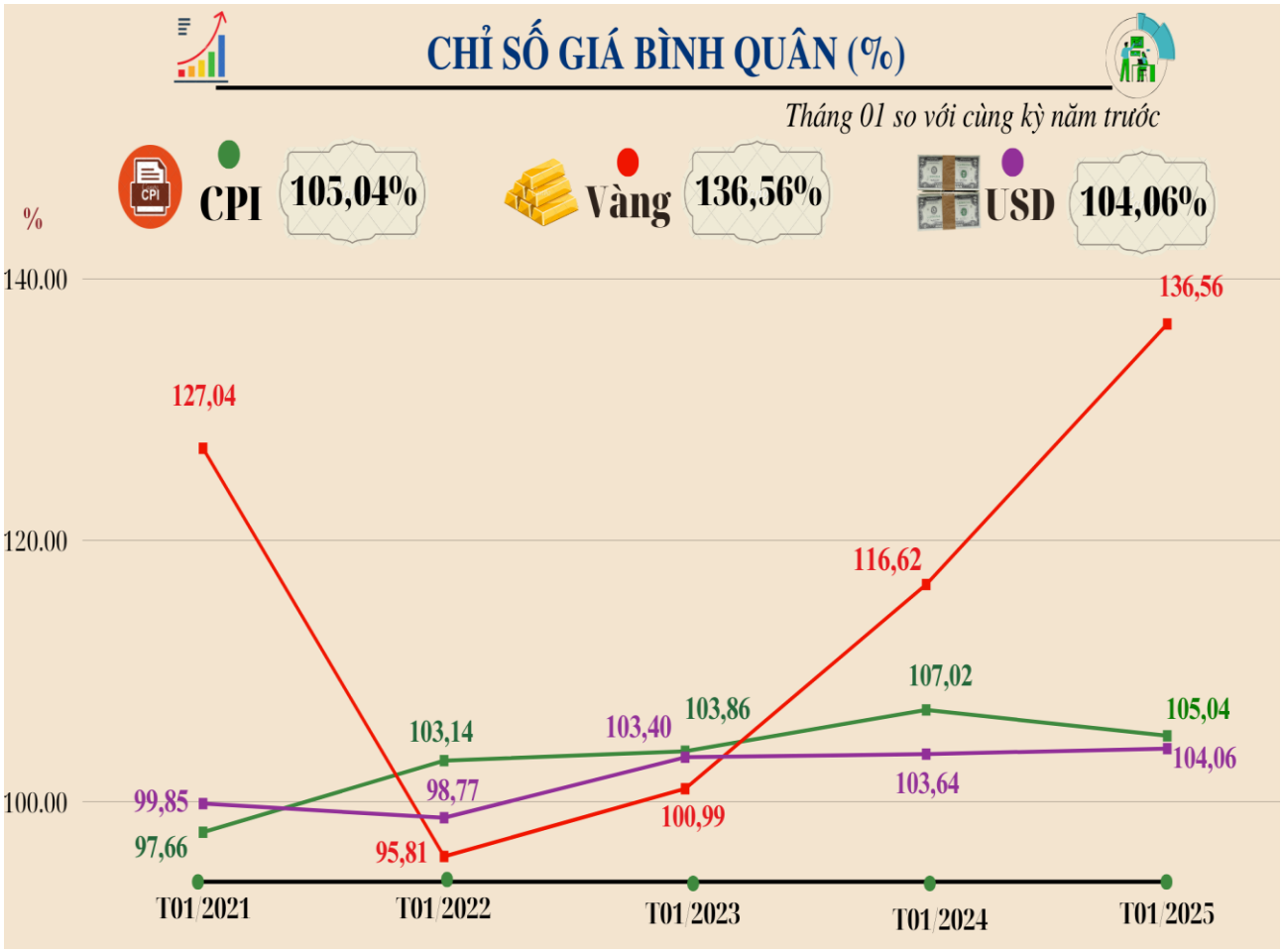
CHỈ SỐ GIÁ BÌNH QUÂN (%)
Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước
CPI 105,04%
Vàng 136,56%
USD 104,06%
%
140.00
120.00
100.00
127,04
95,81
100,99
116,62
136,56
97,66
103,14
103,40
103,86
107,02
105,04
99,85
98,77
103,64
104,06
T01/2021
T01/2022
T01/2023
T01/2024
T01/2025

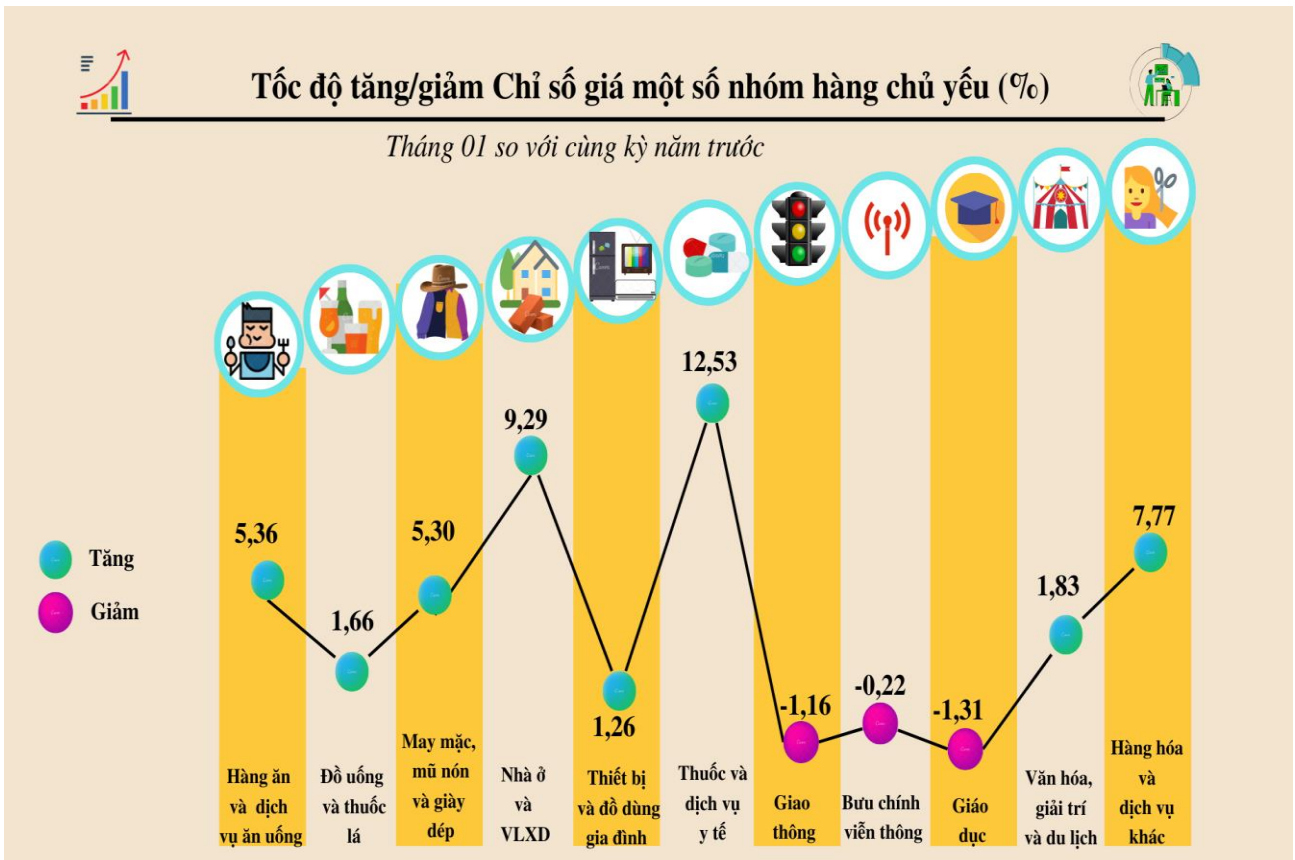
Tốc độ tăng/giảm Chỉ số giá một số nhóm hàng chủ yếu (%)
Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước
Tăng
Giảm
5,36
1,66
5,30
9,29
1,26
12,53
-1,16
-0,22
-1,31
1,83
7,77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống
Đồ uống và thuốc lá
May mặc, mũ nón và giày dép
Nhà ở và VLXD
Thiết bị và đồ dùng gia đình
Thuốc và dịch vụ y tế
Giao thông
Bưu chính viễn thông
Giáo dục
Văn hóa, giải trí và du lịch
Hàng hóa và dịch vụ khác

## THU, CHI NGÂN SÁCH

*Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước*

### Thu NSNN

**2.995** tỷ đồng = **6,67%** Kế hoạch

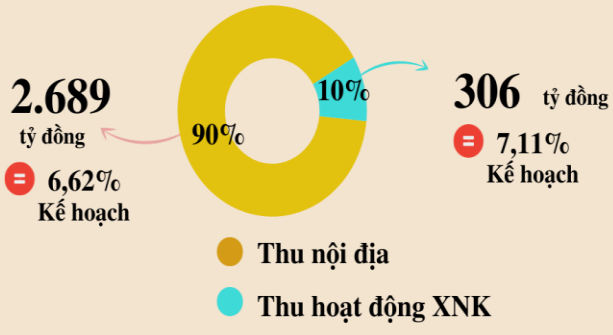


### Chi NS địa phương

**1.463** tỷ đồng

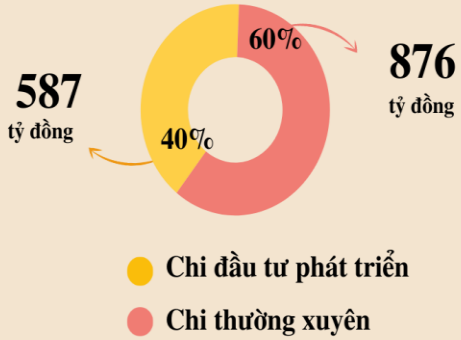


## NGÂN HÀNG

*Tháng 01 so với 31/12/2024*

**155.034** tỷ đồng ↓ **0,22%**

**Tổng nguồn vốn**

**115.446** tỷ đồng ↓ **0,31%**

**Dư nợ tín dụng**

**1.271** tỷ đồng ↑ **2,93%**

**Nợ xấu (Nhóm: 3,4,5)**

# TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

*Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước*

## Tai nạn giao thông

*(Từ 15/12/2024 đến 14/01/2025)*

**27** vụ tai nạn giao thông

▼**14** vụ ▼**59,70** %

**12** người bị thương

▼**13** người

**16** người chết

▼**2** người

## Tình hình cháy, nổ

**3** vụ cháy

## Vi phạm môi trường

*(Từ 16/12/2024 đến 15/01/2025)*

Số vụ vi phạm đã phát hiện **15** vụ

Số vụ đã xử lý **09** vụ

Số tiền xử phạt **80** triệu đồng